

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1
MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.435.862.125	379.070.958.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60.084.311.574	13.252.269.450
1. Tiền	111		14.084.311.574	13.252.269.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.000.000.000	249.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		141.000.000.000	249.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.795.373.353	49.121.479.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.266.982.055	40.322.657.132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	18.531.049.059	6.206.928.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.042.130.164	3.604.857.556
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.044.787.925)	(1.012.964.192)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		71.119.358.870	67.243.924.381
1. Hàng tồn kho	141	V.5	71.119.358.870	67.243.924.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		436.818.328	453.285.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	435.058.327	453.285.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.760.001	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.403.365.490	47.303.625.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.272.818.764	42.146.906.698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.058.363.300	39.704.264.536
- Nguyên giá	222		223.840.742.602	220.282.524.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191.782.379.302)	(180.578.260.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.214.455.464	2.442.642.162
- Nguyên giá	228		8.057.764.909	8.057.764.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.843.309.445)	(5.615.122.747)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.689.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.689.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.061.857.726	5.156.718.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.061.857.726	5.156.718.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		375.839.227.615	426.374.584.270
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		86.227.405.346	83.177.690.919
I. Nợ ngắn hạn	310		86.227.405.346	83.177.690.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.250.307.183	12.730.339.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.457.135.059	1.002.168.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.228.625.615	10.498.805.274
4. Phải trả người lao động	314	V.15	34.953.678.236	32.820.158.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16.177.248.797	14.558.638.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	9.160.410.456	11.567.580.350
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL	289.611.822.269	343.196.893.351
I. Vốn chủ sở hữu	410		289.611.822.269	343.196.893.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.250.277.906	194.975.323.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.062.842.363	53.922.867.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.736.211.444	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.326.630.919	53.922.867.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		375.839.227.615	426.374.584.270

Người lập biểu

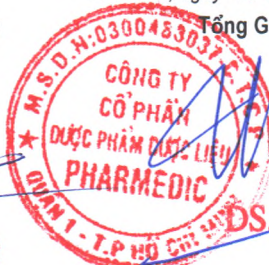

Trần Mạnh Hùng

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Diệu Lê

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc




DS. LÊ VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.074.688.142	132.311.483.653	498.360.089.687	485.445.722.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.687.006	69.884.915	175.096.924	259.336.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	137.060.001.136	132.241.598.738	498.184.992.763	485.186.385.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	84.451.978.340	85.092.477.043	310.971.555.188	315.133.649.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.608.022.796	47.149.121.695	187.213.437.575	170.052.735.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.872.794.569	8.144.957.447	9.559.413.774	19.870.360.644
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	-	-	-	16.105.100
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	15.445.402.364	12.258.924.463	47.139.746.700	45.082.620.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	16.331.087.318	12.117.267.931	49.589.737.702	40.562.476.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.704.327.683	30.917.886.748	100.043.366.947	104.261.894.948
11. Thu nhập khác	31	VI.8	48.120.000	78.135.943	329.425.028	600.667.912
12. Chi phí khác	32	VI.9	10.914.155	43.586.601	60.019.608	260.152.113
13. Lợi nhuận khác	40		37.205.845	34.549.342	269.405.420	340.515.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V.13	24.741.533.528	30.952.436.090	100.312.772.367	104.602.410.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	4.973.536.959	6.246.456.525	20.179.568.448	21.037.970.002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.767.996.569	24.705.979.565	80.133.203.919	83.564.440.745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.603	2.004	6.268	6.536

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Trần Mạnh Hùng

Nguyễn Diệu Lê

DS. LÊ VIỆT HÙNG

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.312.772.367	104.602.410.747
2. Điều chỉnh cho các khoản :			1.965.898.367	(8.488.587.821)
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	11.432.305.934	11.937.657.274
Các khoản dự phòng	03		31.823.733	(452.194.873)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.365.780)	(1.084.357)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.495.865.520)	(19.972.965.865)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.278.670.734	96.113.822.926
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(14.355.954.750)	(5.504.865.362)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.875.434.489)	37.302.215.244
doanh nghiệp phải nộp)	11		16.444.989.260	6.564.464.188
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(955.600.363)	(965.781.639)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(21.420.968.142)	(20.580.985.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24.134.568.895)	(18.238.873.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.981.133.355	94.689.997.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(14.754.228.919)	(8.012.348.168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	175.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(365.500.000.000)	(539.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		473.500.000.000	547.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.144.342.234	19.392.402.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.390.113.315	18.655.508.383
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110.541.570.326)	(137.547.833.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.541.570.326)	(137.547.833.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		46.829.676.344	(24.202.328.302)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.252.269.450	37.453.513.395
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.365.780	1.084.357
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		60.084.311.574	13.252.269.450

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

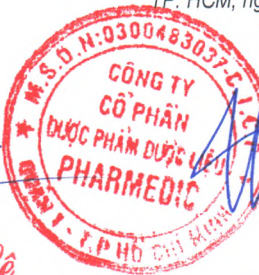
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Mạnh Hùng


Nguyễn Diệu Lê




DS. LÊ VIỆT HÙNG

Báo cáo này phải được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xi nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09/12/1997 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04/6/2024 để thay đổi người đại diện Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000VNĐ, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại Ngày 31/12/2024		Tại Ngày 01/01/2024	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn - Đại diện vốn Nhà	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Nhà nước				
Các cổ đông khác	<u>52.782.640.000</u>	<u>56,56</u>	<u>52.782.640.000</u>	<u>56,56</u>
Cộng	93.325.730.000	100	93.325.730.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với các cá nhân ở trong và ngoài nước

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.

Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

Theo đó bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		461.275.850		595.348.115
Tiền gửi ngân hàng		13.623.035.724		12.656.921.335
Trong đó : Tiền gửi USD	1.608,28	41.093.162	1.621,48	39.045.238
Tiền gửi EURO				
Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000		-
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		46.000.000.000		-
Cộng		60.084.311.574		13.252.269.450

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

(Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	141.000.000.000	249.000.000.000
-	141.000.000.000	249.000.000.000

3. Các khoản phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm

Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	42.258.922.055	40.314.597.132
	8.060.000	8.060.000
-	42.266.982.055	40.322.657.132

4. Các khoản trả trước cho người bán

Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất

Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất

Ứng trước cho hoạt động khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2.522.054.055	2.950.780.735
	11.353.068.415	2.548.750.320
	4.655.926.589	707.397.500
-	18.531.049.059	6.206.928.555

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Thuế thu nhập cá nhân chưa thu

Phải thu khác

Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 31/12

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	501.210.989	415.461.667
	2.540.919.175	3.189.395.889
-	3.042.130.164	3.604.857.556

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hoá

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	23.403.160.904	35.612.933.211
	806.516.468	869.325.276
	10.191.552.710	6.840.371.322
	34.228.423.181	22.547.124.399
	2.489.705.607	1.374.170.173
-	71.119.358.870	67.243.924.381

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.966.082.017	157.549.220.350	24.581.109.782	5.186.112.453	220.282.524.602
Tăng trong kỳ	-	3.422.568.000	-	135.650.000	3.558.218.000
Mua mới		3.422.568.000		135.650.000	3.558.218.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	32.966.082.017	160.971.788.350	24.581.109.782	5.321.762.453	223.840.742.602
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	28.463.894.010	128.081.047.357	20.378.560.757	3.654.757.942	180.578.260.066
Tăng trong kỳ	828.613.144	8.847.161.821	1.130.505.615	397.838.656	11.204.119.236
Khấu hao trong kỳ	828.613.144	8.847.161.821	1.130.505.615	397.838.656	11.204.119.236
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Khác					
Số cuối kỳ	29.292.507.154	136.928.209.178	21.509.066.372	4.052.596.598	191.782.379.302
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.502.188.007	29.468.172.993	4.202.549.025	1.531.354.511	39.704.264.536
Số cuối kỳ	3.673.574.863	24.043.579.172	3.072.043.410	1.269.165.855	32.058.363.300
Trong đó,					-
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng				134.279.171.130	đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	3.849.899.609	1.291.759.533	8.057.764.909
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.849.899.609	1.291.759.533	8.057.764.909
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	816.509.610	3.526.298.047	1.272.315.090	5.615.122.747
Tăng trong kỳ	58.322.115	161.531.250	8.333.333	228.186.698
Khấu hao trong kỳ	58.322.115	161.531.250	8.333.333	228.186.698
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	874.831.725	3.687.829.297	1.280.648.423	5.843.309.445
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.099.596.157	323.601.562	19.444.443	2.442.642.162
Số cuối kỳ	2.041.274.042	162.070.312	11.111.110	2.214.455.464
Trong đó,				
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng			3.888.075.809	đồng

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm các loại	-	-
Công cụ dụng cụ và khác	435.058.327	453.285.915
Cộng	435.058.327	453.285.915
	-	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Sửa chữa tài sản cố định và CCDC	6.061.857.726	5.156.718.775
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	6.061.857.726	5.156.718.775

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I. TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính

11. Phải trả người bán	-	-		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	14.336.238.289	11.731.392.890		
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	157.057.496	96.399.314		
Mua vật dụng khác cho sản xuất	1.757.011.398	902.547.436		
Cộng	16.250.307.183	12.730.339.640		
12. Người mua trả tiền trước	-	-		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	1.457.135.059	1.002.168.358		
Khách hàng trả trước tiền khác	-	-		
Cộng	1.457.135.059	1.002.168.358		
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-		
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	1.661.139.356	9.560.468.729	10.764.513.254	457.094.831
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	1.176.106.794	1.176.106.794	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.820.968.141	20.179.568.448	21.420.968.142	6.579.568.447
Thuế thu nhập cá nhân	1.016.435.697	5.386.962.762	5.211.760.842	1.191.637.617
Thuế tài nguyên	262.080	3.643.920	3.581.280	324.720
Thuế môn bài	-	4.500.000	4.500.000	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	3.151.721.134	3.151.721.134	-
Phí, lệ phí & nộp khác	-	35.367.268	35.367.268	-
Cộng	10.498.805.274	39.498.339.055	41.768.518.714	8.228.625.615
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu			0	253.059.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			928.100.000	409.000.000
Cổ tức phải trả			14.805.997.174	13.356.691.500
Chi phí bán hàng			215.409.093	389.416.695
Phải trả khác			227.742.530	150.470.632
Cộng			16.177.248.797	14.558.638.487
15. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-		
	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	6.961.188.273	12.070.666.112	(13.526.006.066)	5.505.848.319
Quỹ phúc lợi	2.863.023.240	5.632.510.852	(5.414.781.720)	3.080.752.372
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	1.743.368.837	4.024.222.037	(5.193.781.109)	573.809.765
Cộng	11.567.580.350	21.727.399.001	(24.134.568.895)	9.160.410.456

16. Vốn chủ sở hữu		
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		
Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm		
Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).		
(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm		
Số dư đầu năm		53.922.867.745
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ		80.133.203.919
Hoàn nhập quỹ ĐTPT về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.725.045.700
Giảm trong kỳ, gồm :		133.718.275.001
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022		-
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2014		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	21.727.399.001	
- Từ lợi nhuận năm 2023	2.253.399.001	
- Từ lợi nhuận năm 2024	19.474.000.000	
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)	111.990.876.000	
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2023	13.065.602.200	
- Trả cổ tức bổ sung năm 2023 thêm 41%	38.263.549.300	
- Trả cổ tức bổ sung năm 2024 thêm 109% (đợt 1)	51.329.151.500	
- Trả bổ sung (đợt 1) năm 2024	9.332.573.000	
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2024	-	102.062.842.363

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
Tổng doanh thu		Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hoá		7.934.294.520	6.740.713.176
- Doanh thu gia công		-	-
- Doanh thu thành phẩm		490.425.795.167	478.705.008.901
Trong đó : Xuất khẩu		-	-
Cộng		498.360.089.687	485.445.722.077

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Hàng hóa bán bị trả lại
- Thành phẩm bán bị trả lại, chiết khấu thương mại

Cộng**3. Doanh thu thuần**

- Doanh thu hàng hóa
- Doanh thu gia công
- Doanh thu thành phẩm

*Trong đó : Xuất khẩu***Cộng****4. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hóa đã bán

Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**6. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng**7. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

*Chi phí tiền lương**Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN**Chi phí ăn giữa ca*

Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	4.993.800
	175.096.924	254.343.110
	175.096.924	259.336.910
	-	-
	7.934.294.520	6.735.719.376
	-	-
	490.250.698.243	478.450.665.791
	-	-
	498.184.992.763	485.186.385.167
	-	-
	Năm nay	Năm trước
	5.978.374.144	5.296.781.355
	304.993.181.044	309.836.868.047
	310.971.555.188	315.133.649.402
	-	-
	Năm nay	Năm trước
	9.528.742.232	19.826.620.908
	28.305.762	26.550.279
	-	16.105.100
	2.365.780	1.084.357
	9.559.413.774	19.870.360.644
	-	-
	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	-	16.105.100
	-	16.105.100
	-	-
	Năm nay	Năm trước
	29.642.771.465	25.935.201.127
	25.422.654.757	22.146.419.720
	3.252.424.208	2.955.711.407
	967.692.500	833.070.000
	928.698.377	1.060.744.801
	1.028.715.413	1.128.737.146
	1.506.251.584	2.520.277.007
	14.033.309.861	14.437.660.061
	47.139.746.700	45.082.620.142

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	30.858.412.767	27.398.466.546
<i>Chi phí tiền lương</i>	27.541.209.321	23.991.954.691
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	2.667.553.446	2.749.991.855
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	649.650.000	656.520.000
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	712.385.971	603.222.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432.599.088	608.332.466
Thuế, phí và lệ phí	3.156.221.134	2.770.604.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.099.343.356	4.483.002.863
Chi phí bằng tiền khác	8.330.775.386	4.698.847.355
Cộng	49.589.737.702	40.562.476.219

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	-	175.454.546
Nhượng bán nguyên phụ liệu	31.855.500	320.969.600
Tiền khách hàng trả thừa	-	-
Bán phế liệu và hướng dẫn sinh viên thực tập	297.569.528	104.243.766
Cộng	329.425.028	600.667.912

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	24.652.340	255.364.073
Phạt vi phạm hành chính và khác	35.367.268	4.788.040
Cộng	60.019.608	260.152.113

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.312.772.367	104.602.410.747
- Các khoản điều chỉnh tăng	585.069.868	557.429.961
<i>Thuế TNDN phải nộp bổ sung 2022 do sử dụng hóa đơn thuộc 524 DN rủi ro theo TB số 11662/TB-CTTPHCM ngày 16/6/2023</i>		6.001.860
Tổng thu nhập chịu thuế	100.897.842.235	105.159.840.708
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	20.179.568.448	21.037.970.002

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.133.203.919	83.564.440.745
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.133.203.919	83.564.440.745
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	6.268	6.536

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.894.264.210	197.166.561.628
Chi phí nhân công	134.666.962.541	126.111.848.551
Chi phí tiền lương	115.161.394.947	107.427.904.701
Chi phí BHXH, BHYT, BHYT & KPCĐ	15.141.509.594	14.790.513.850
Chi phí ăn giữa ca	4.364.058.000	3.893.430.000
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.744.982.439	1.946.752.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.432.305.934	11.937.657.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.630.628.991	17.655.481.909
Chi phí bằng tiền khác	27.436.141.137	23.188.689.970
Cộng	416.805.285.252	378.006.992.087

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Mối liên hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%

2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng
Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	13.348.737.574	8.527.502.188
Bán các thành phẩm	51.473.882.013	44.642.195.883
Tiền bán thành phẩm đã thu	49.787.650.005	39.820.960.497
Số dư cuối kỳ	15.034.969.582	13.348.737.574
CN HÀ NỘI (F7159)		
Số dư đầu năm	2.864.974.287	2.116.764.027
Bán các thành phẩm	6.395.724.645	9.017.295.074
Tiền bán thành phẩm đã thu	6.893.754.785	8.269.084.814
Số dư cuối kỳ	2.366.944.147	2.864.974.287
CN ĐÀ NẴNG (F13698)		
Số dư đầu năm	984.506.543	811.514.754
Bán các thành phẩm	5.860.798.458	4.475.801.139
Tiền bán thành phẩm đã thu	5.488.523.088	4.302.809.350
Số dư cuối kỳ	1.356.781.913	984.506.543
CN NHA TRANG (F15732)		
Số dư đầu năm	117.905.332	251.133.420
Bán các thành phẩm	2.078.494.512	906.206.705
Tiền bán thành phẩm đã thu	1.078.680.239	1.039.434.793
Số dư cuối kỳ	1.117.719.605	117.905.332

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**CN CẦN THƠ (F15792)**

Số dư đầu năm	29.152.128	-
Bán các thành phẩm	142.114.755	290.152.088
Tiền bán thành phẩm đã thu	171.266.883	260.999.960
Số dư cuối kỳ	-	29.152.128

Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC

Số dư đầu năm	-	-
Mua nguyên liệu hàng hóa	-	1.039.419.054
Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO	-	1.039.419.054
Số dư cuối kỳ	-	-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng


Nguyễn Diệu Lê

Tổng Giám Đốc


DS. LÊ VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Phu lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	-	279.669.450.143	53.813.882.155	427.782.034.298
Lợi nhuận tăng năm trước				32.896.293.263	83.564.440.745	116.460.734.008
Giảm trong năm trước					(83.455.455.155)	(83.455.455.155)
+ Trích lập các quỹ					(55.457.736.155)	(55.457.736.155)
+ Chia cổ tức				(117.590.419.800)	(27.997.719.000)	(145.588.138.800)
+ Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	-	194.975.323.606	53.922.867.745	343.196.893.351
Lợi nhuận tăng năm nay				(101.725.045.700)	80.133.203.919	(21.591.841.781)
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh					80.133.203.919	80.133.203.919
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận				(101.725.045.700)		(101.725.045.700)
Cổ phiếu thưởng				-		-
Giảm trong năm nay			-	-	(31.993.229.301)	(31.993.229.301)
+ Trích lập các quỹ					(21.727.399.001)	(21.727.399.001)
+ Chia cổ tức					(111.990.876.000)	(111.990.876.000)
+ Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	-	93.250.277.906	102.062.842.363	289.611.822.269

Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng


Nguyễn Diệu Lê

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc




ĐS. LÊ VIỆT HÙNG